



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2020, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	11-0058-5	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	28/10/2020	Ngày thay thế:	27/10/2020

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3764-AE, 3764-PG, 3764- TC, 3764-Q, 3764-B

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo, keo nóng

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Email:	Không áp dụng

Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/
---------	---

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Dị ứng da: loại 1

Thành phần nhân

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo
Dầu chàm than |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm
H317

Có thể gây dị ứng da.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:
P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:
P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Sự tiêu hủy
P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác
Có thể gây bỏng nhiệt

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	24937-78-8	< 65
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	68132-00-3	< 40
Hydrocarbon Resin	69430-35-9	< 35
Polyethylene Polymer	9006-26-2	1 - 10
Polyolefin Wax	8002-74-2	1 - 10
Hóa chất không độc hại	Bí mật thương nghiệp	1 - 10
Antioxidant	6683-19-8	< 2
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	< 0.01

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với một lượng lớn nước lạnh trong ít nhất 15 phút. Không có gắng lau đi. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa mắt với một lượng lớn nước trong ít nhất 15 phút. Không cố gắng lấy ra khỏi mắt. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem mục 11.1 dữ liệu về độc tính

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hơi hoặc khí gây kích ứng

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh tiếp xúc với vật liệu còn nóng. Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Giữ tránh xa ngọn lửa

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):0.01 mg/m ³ ;TWA:0.01 mg/m ³	A4: Không phân loại như chất ảnh hưởng ung thư, tác nhân nhạy cảm da, nhạy cảm hô hấp
Polyolefin Wax	8002-74-2	ACGIH	TWA(as fume):2 mg/m ³	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Butyl Rubber

Fluoroelastomer

Cao su Nitrile

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm bảo vệ - cao su Butyl

Yếm bảo hộ – Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Không có yêu cầu

Nguy cơ nhiệt

Mang bao tay cách nhiệt khi xử lý vật liệu nóng để tránh bỏng nhiệt

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Waxy Solid
Màu sắc	Trắng
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	Không áp dụng
điểm chớp cháy	267,8 °C [Phương pháp thử nghiệm: Cleveland Open Cup] [Chi tiết: ASTM D-92-72]
Tốc độ bay hơi	Không áp dụng
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không áp dụng
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không áp dụng
Áp suất bay hơi	Không áp dụng
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	Không áp dụng
Tỷ trọng	0,95 g/cm ³
Mật độ tương đối	0,95 [Ref Std Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	Không áp dụng
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	0 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	0 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phân tử khối	Không có dữ liệu
Solids Content	100 %

Các hạt nano

Vật liệu này không chứa nanoparticles.

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất****Điều kiện**

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Tiếp xúc với da

Trong quá trình đốt nóng:

Bong nhiệt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, phỏng rộp, tổn thương mô

Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Trong quá trình đốt nóng:

Bong nhiệt: dấu hiệu/ triệu chứng bao gồm đau dữ dội, sưng đỏ và tổn thương mô

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Hydrocarbon Resin	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Hydrocarbon Resin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3764-AE, 3764-PG, 3764- TC, 3764-Q, 3764-B

Polyethylene Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 7.940 mg/kg
Polyethylene Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg
Polyolefin Wax	Da	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Antioxidant	Da	Thỏ	LD50 > 3.160 mg/kg
Antioxidant	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 1,95 mg/l
Antioxidant	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.250 mg/kg
MALEIC ANHYDRIDE	Da	Thỏ	LD50 2.620 mg/kg
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.030 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene Polymer	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyolefin Wax	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Antioxidant	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
MALEIC ANHYDRIDE	Con người và động vật	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene Polymer	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Polyolefin Wax	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Antioxidant	Thỏ	Kích ứng nhẹ
MALEIC ANHYDRIDE	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Polyolefin Wax	Chuột bạch	không có
Antioxidant	Con người và động vật	không có
MALEIC ANHYDRIDE	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
-----	------	---------

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3764-AE, 3764-PG, 3764- TC, 3764-Q, 3764-B

MALEIC ANHYDRIDE	Người	Nhạy cảm
------------------	-------	----------

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Polyolefin Wax	In vitro	Không gây đột biến
Antioxidant	In vitro	Không gây đột biến
Antioxidant	In vivo	Không gây đột biến
MALEIC ANHYDRIDE	In vivo	Không gây đột biến
MALEIC ANHYDRIDE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Antioxidant	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Antioxidant	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 688 mg/kg/day	2 Thế hệ
Antioxidant	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 688 mg/kg/day	2 Thế hệ
Antioxidant	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.000 mg/kg/day	Trong thai kỳ
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/day	2 Thế hệ
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/day	2 Thế hệ
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 140 mg/kg/day	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
MALEIC ANHYDRIDE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 4.000 mg/kg/day	90 Ngày
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Tim	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 15 mg/kg/day	90 Ngày
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch da Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc cơ Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 1.500 mg/kg/day	90 Ngày

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3764-AE, 3764-PG, 3764- TC, 3764-Q, 3764-B

Antioxidant	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 450 mg/kg/day	2 năm
Antioxidant	Nuốt phải	Gan	không có	Chó	NOAEL 302 mg/kg/day	90 Ngày
Antioxidant	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	90 Ngày
Antioxidant	Nuốt phải	hệ thống thính giác Mắt	không có	Chó	NOAEL 302 mg/kg/day	90 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,0011 mg/l	6 tháng
MALEIC ANHYDRIDE	Hít thở	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Tim Gan Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/day	80 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 250 mg/kg/day	183 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Tim Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	183 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	80 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chó	NOAEL 60 mg/kg/day	90 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	da Hệ nội tiết Hệ miễn dịch Mắt Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	80 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	24937-78-8		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy			

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3764-AE, 3764-PG, 3764- TC, 3764-Q, 3764-B

			đủ để phân loại			
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	68132-00-3		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Hydrocarbon Resin	69430-35-9		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Polyethylene Polymer	9006-26-2		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Polyolefin Wax	8002-74-2	Green algae	Ước tính	96 Giờ	Effect Concentration 50%	>1.000 mg/l
Polyolefin Wax	8002-74-2	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>1.000 mg/l
Polyolefin Wax	8002-74-2	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>10.000 mg/l
Antioxidant	6683-19-8	Water flea	Điểm cuối không đạt được	24 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Antioxidant	6683-19-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Antioxidant	6683-19-8	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Antioxidant	6683-19-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 50%	74,4 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	93,8 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	75 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 10%	11,8 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	10 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức	Thời gian thử	Loại hình	Kết quả thử	Giao thức
----------	--------	-------------	---------------	-----------	-------------	-----------

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3764-AE, 3764-PG, 3764- TC, 3764-Q, 3764-B

		thử nghiệm	thử nghiệm	thử nghiệm	thử nghiệm	
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	24937-78-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	68132-00-3	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 % BOD/ThBOD	Phương pháp khác
Hydrocarbon Resin	69430-35-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Polyethylene Polymer	9006-26-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Polyolefin Wax	8002-74-2	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	40 % khối lượng	OECD 301F - Manometric Respiro
Antioxidant	6683-19-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	5 %CO ₂ evolution/THC O ₂ evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	22 giây (t 1/2)	Phương pháp khác
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Ước tính Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	>90 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Ethylene-Vinyl Acetate Polymer	24937-78-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT STEAM-CRACKED, DEBENZENIZED, POLYMERS, HYDROGENATED	68132-00-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydrocarbon Resin	69430-35-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyethylene Polymer	9006-26-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3764-AE, 3764-PG, 3764- TC, 3764-Q, 3764-B

		đủ để phân loại				
Polyolefin Wax	8002-74-2	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	10.2	Ước tính: hệ số phân tán octanol-nước
Antioxidant	6683-19-8	Thí nghiệm BCF-Carp	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<2.3	OECD 305C-Bioaccum degree fish
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.61	Phương pháp khác

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNKhông được phân loại

Loại hình vận chuyểnKhông được phân loại

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại mối nguyKhông được phân loại

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNKhông được phân loại

Loại hình vận chuyểnKhông được phân loại

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại mối nguyKhông được phân loại

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Các thành phần trong sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu của TSCA về thông báo hóa chất. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Mục 16: thông tin khác

JAIA 004049 Four Stars / Japan Adhesive Industry Association

Thông tin được sửa đổi:

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: OEL Reg Agency Desc thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: STEL key thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: TWA key thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: chất gây ung thư thông tin bị xóa.

Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Độc tính tế bào mầm thông tin bị xóa.

Mục 11: ảnh hưởng quá trình sinh sản và/hoặc phát triển thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: bảng dị ứng hô hấp thông tin đã được thêm vào.

Mục 12: dị ứng hô hấp thông tin bị xóa.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Tồn thương/ kích ứng mắt thông tin bị xóa.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Ăn mòn/ kích ứng da thông tin bị xóa.

Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: văn bản chất gây dị ứng da thông tin bị xóa.

Mục 11: văn bản độc tính đối với có quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin bị xóa.

Mục 11: Độc tới cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin bị xóa.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thêm vào.

Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thêm vào.

Mục 12: Không có dữ liệu về tích lũy sinh học thông tin bị xóa.

Mục 12: Không có dữ liệu về tồn dư và phân hủy thông tin bị xóa.

Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thêm vào.

Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/